

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán : **HAC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, tp.Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3.842335; Fax: 0225 3.746266
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Công Ngữ**
6. Địa chỉ: Số 24 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, tp.Hải Phòng
Điện thoại : 0225 3.842335; Fax: 0225 3.746266
7. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**
8. **Nội dung của thông tin công bố:** Báo cáo thường niên năm 2017 của Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 4 tháng 4 năm 2018.
9. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên năm 2017:

https://www.haseco.vn/upload/news/ngupc/20180404/Baocaothuongnien_2017_Haseco.pdf

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.



Phạm Công Ngữ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo thường niên Năm 2017

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
www.haseco.vn

MỤC LỤC

I THÔNG TIN CHUNG	2
1 Thông tin khái quát	2
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
2.1 Ngành nghề kinh doanh	2
2.2 Địa bàn kinh doanh	2
3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý	2
3.1 Mô hình quản trị	2
3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý	3
4 Định hướng phát triển	4
II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	4
1 Tình hình hoạt động kinh doanh	4
1.1 Tình hình kinh tế vĩ mô	4
1.2 Kết quả hoạt động kinh doanh	4
2 Tổ chức, nhân sự	5
3 Tình hình tài chính	9
4 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	10
1 Hoạt động môi giới	10
2 Hoạt động đầu tư	11
3 Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	11
4 Duy trì xây dựng hệ thống	12
5 Những vấn đề còn tồn tại	12
IV ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	12
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động	12
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	14
3 Các kế hoạch định hướng phát triển	14
V QUẢN TRỊ CÔNG TY	15
1 Hội đồng quản trị	15
1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	15
1.2 Hoạt động của Hội đồng quản trị	18
2 Ban kiểm soát	19
2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	19
2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát	20
3 Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban TGD và Ban kiểm soát	21
VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	21
1 Ý kiến kiểm toán	22
2 Bảng cân đối kế toán	23
3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27
4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	29
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	32

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
- Tên tiếng Anh: HAIPHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
- Giấy CNĐKKD: Số 119/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015.
- Vốn điều lệ: 291.810.960.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 291.810.960.000 đồng
- Trụ sở chính: 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải phòng
- Điện thoại: (84 - 0225)3 842332/3 842335
- Fax: (84 - 0225)3 746266
- Email: haseco@haseco.vn
- Website: www.haseco.vn

- Quá trình hình thành và phát triển

- + Ngày 23-11-2015: HASECO được cấp giấy phép thành lập và hoạt động
- + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Hà Nội
- + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hồ Chí Minh
- + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hà Nội
- + Ngày 18-10-2016: Cổ phiếu HAC của HASECO chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM.

2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề KD:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Và những nghiệp vụ được phép khác khác như Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp;...

2.2 Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: Số 24 – Cù Chính Lan – Hồng Bàng – TP.Hải Phòng.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng – Hà Nội
- Chi nhánh HCM: 328 Võ Văn Kiệt – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Mô hình quản trị:

- Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám

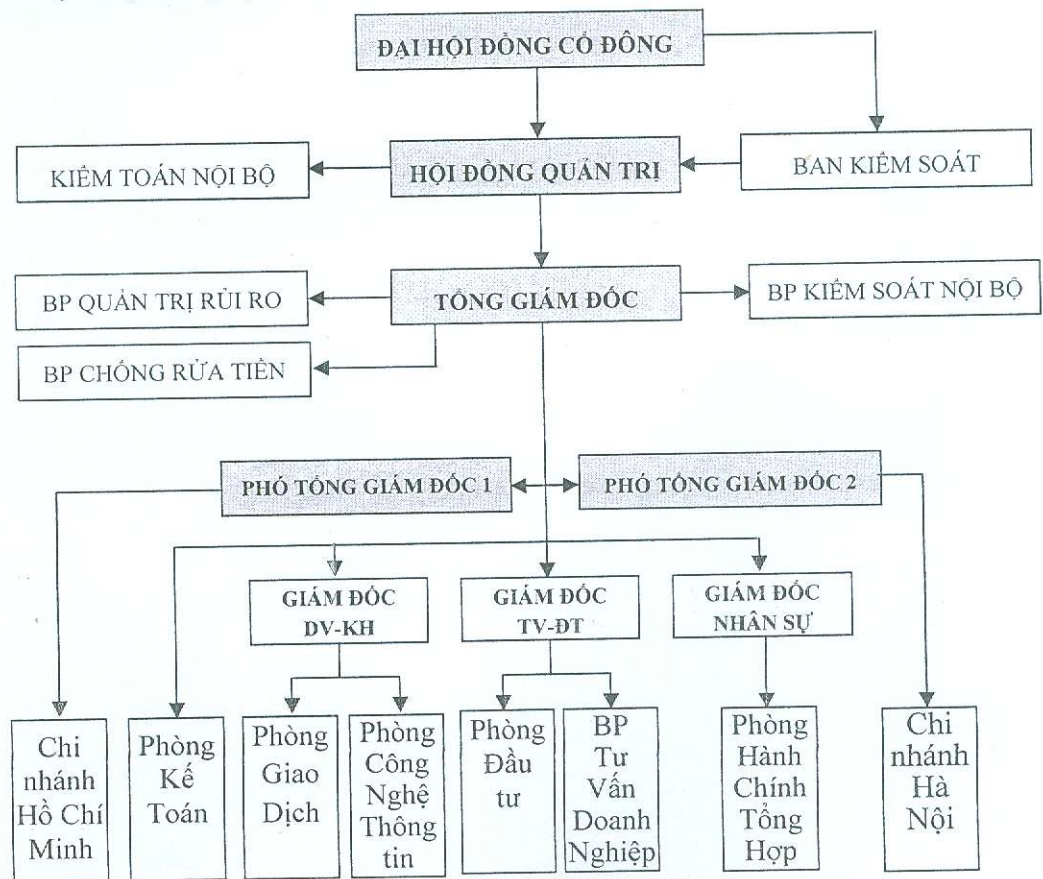
độc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp 2014, luật chứng khoán và các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty.

Cơ cấu bộ máy quản lý công ty:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản trị và kiểm soát việc kinh doanh của Công ty.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản trị Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- **Ban kiểm soát:** Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.
- **Ban điều hành:** Do HĐQT bổ nhiệm gồm có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc các giám đốc khối và kế toán trưởng. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.
- **Sơ đồ bộ máy công ty:**



4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty đến năm 2020:
Đảm bảo kinh doanh có lãi có thể chia cổ tức cho cổ đông từ 5 đến 10% /năm. Thể hiện xu thế phát triển ổn định và tăng trưởng của Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
Xây dựng kế hoạch tăng trưởng Doanh thu 20% hàng năm. Lợi nhuận sau thuế tăng 20% hàng năm. Trên cơ sở đẩy mạnh doanh thu, truyền thống và gia tăng các dịch vụ tài chính khác.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Năm 2017, kinh tế thế giới có rất nhiều biến động. Trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới với việc đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do. Các quy định luật pháp đang ngày càng gần hơn với chuẩn mực thế giới. Vốn đầu tư nước ngoài đang vào Việt Nam ngày một nhiều hơn. Tất cả những điều này sẽ tích cực cho triển vọng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam.

Thực tế năm 2017, Việt Nam là quốc gia châu Á có thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh nhất. Quy mô của thị trường chứng khoán Việt đã tăng gấp đôi trong năm vừa qua, chủ yếu là nhờ các đợt thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà Nước, đợt niêm yết thành công của các doanh nghiệp lớn, và đáng chú ý nhất là mức nhảy vọt trên 40% của chỉ số VN-Index so với cuối năm 2016 – mức cao nhất gần 10 năm trở lại đây.

Một điểm nhấn của thị trường chứng khoán VN năm 2017 là sự ra đời của chứng khoán phái sinh. Mặc dù thị trường chứng khoán phái sinh mới chính thức đi vào hoạt động từ tháng 8/2017, nhưng đã chứng tỏ sức hấp dẫn với nhà đầu tư, với tổng giá trị giao dịch đạt trên 80 nghìn tỷ đồng và đã có khoảng 15 nghìn tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh được mở.

Như vậy khép lại năm 2017, với những bước tiến lớn, Việt Nam được đánh giá là một thị trường cận biên tăng mạnh nhất trong nhóm các thị trường châu Á về phương diện phần trăm.

1.2 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

		Đơn vị: đồng
TT	Chỉ tiêu	Năm 2017
1	Tổng doanh thu	38.538.260.627
2	Lợi nhuận sau thuế	5.145.918.673

- **Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:** Theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số: 66/2017/NQ-CKHP ngày 22/4/2017 Đại hội đã thông qua kế hoạch Doanh thu năm 2017 là 40 tỷ đồng; Lợi nhuận năm 2017 là 20 tỷ đồng.
- + Kết thúc năm 2017 Công ty đã chưa đạt được chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận năm 2017 mới chỉ đạt 5,14 tỷ đồng bằng 25,7% kế hoạch năm, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 (lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty đạt 18 tỷ đồng)

- + Về chỉ tiêu doanh thu, tổng doanh thu năm 2017 của Công ty đạt 38,5 tỷ đồng, bằng 96,25 % kế hoạch năm, tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 16,6 %.

2. Tổ chức, nhân sự

- Công ty vẫn hoạt động với mô hình 01 Hội sở và 2 Chi nhánh.

TT	Mạng lưới	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	- 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng
2	Chi nhánh HN	- Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3	Chi nhánh HCM	- Số 328 Võ Văn Kiệt, Cô Giang, Q1, Tp Hồ Chí Minh

- Trong năm 2017, nhân sự tiếp tục được sắp xếp lại một số vị trí, đến nay đã đi vào ổn định, đến hết năm 2017 tổng số cán bộ nhân viên là 51 người giảm 3 người (tương ứng với giảm 5,5%) so với thời điểm 31/12/2016 được phân bổ ở các đơn vị:
 - + Hội sở: 34 người
 - + Chi nhánh Hà Nội: 9 người
 - + Chi nhánh Hồ Chí Minh: 8 người
 - Công ty cũng tạo điều kiện cho CBNV tham gia ôn luyện, thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề theo qui định. Năm 2017 có 03 cán bộ nhân viên được cử đi học để cấp giấy giấy phép hành nghề môi giới.
 - Tổng số Chứng chỉ hành nghề của Công ty là 30 chứng chỉ trong đó có 5 chứng chỉ phân tích và 25 chứng chỉ môi giới
 - Ngoài ra nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, Công ty đã triển khai một số khóa đào tạo về các nội dung khác nhau như nghiệp vụ, kỹ năng mềm với hình thức đào tạo nội bộ
 - Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.
 - Trong năm, Công ty đã chủ động thực hiện nhiều biện pháp để quản lý và tiết giảm chi phí hành chính; tận dụng tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có để phục vụ hoạt động kinh doanh.
 - Đối với công tác kế hoạch, hoạt động triển khai kế hoạch kinh doanh phòng, ban, chi nhánh trong công ty được cập nhật theo dõi hàng tháng qua đó Ban Lãnh đạo Công ty có thể kịp thời đánh giá và đưa ra các giải pháp phù hợp.
 - **Thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng**
 - + Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc
 - + Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc
 - + Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó Tổng giám đốc
 - + Bà Vũ Thị Thu Huyền - Kế toán trưởng
- ### 2.1. Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc
- **Họ và tên:** Vũ Dương Hiền; **Giới tính:** Nam
 - Ngày, tháng, năm sinh: 14/09/1942

- Số CMND: 030664890 cấp ngày 12/10/2007 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân – Thủy Nguyên – Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kinh tế, kỹ sư kinh tế, Giáo viên cấp II, III
- Chính trị: cao cấp Nguyễn Ái Quốc (*nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*)
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1958 -1964	Đi học Trung cấp, Đại học Sư phạm, Kinh tế	Học sinh
1965	Học trường Chính trị ngành giáo dục, Bí thư đoàn trường	Học sinh
1965 -1967	Trường cấp I, II xã Minh Tân, Thủy Nguyên, HP	Hiệu trưởng
1968 -1977	Xí nghiệp Đồ dùng dạy học, Giáo viên KT cấp III	Bí thư Đảng ủy
1977 -1982	Chuyên viên chính Ban khoa giáo Thành ủy Hải Phòng	Phó Bí thư Chi bộ Ban Khoa giáo thành ủy
1983 -1999	Xí nghiệp Giấy bìa Đồng Tiến, Nhà máy Giấy Hải Phòng, Công ty CP HAPACO	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
1999 - nay	Tập đoàn HAPACO	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- **Chức vụ tại Công ty:** Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng
- **Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác:** Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 3.587.773 CP
- + Sở hữu cá nhân: 3.587.773 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 12,29 %

2.2. Ông Nguyễn Anh Trung - Phó Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Nguyễn Anh Trung; **Giới tính:** Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24 tháng 6 năm 1982

- Số CMND: 001082000390 ngày cấp: 22/11/2013 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Tập Thể Ga Bắc, Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội
- Chỗ ở hiện tại: P1213 nhà N02, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2005-2006	Vina acercook	Nhân viên kinh doanh
2006	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên giao dịch
2007-2010	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng phòng giao dịch chi nhánh
2011-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Hà Nội

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HN
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.121 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.121 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.3. Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó tổng giám đốc.

- **Họ và tên:** Nguyễn Thị Nguyệt; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 14/03/1981
- Số CMND: 031747415 Ngày cấp: 27/08/2008 Nơi cấp: CA Hải Phòng
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: 15/146 Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 51 Khu TĐC Đằng Hải – P. Đằng Hải – Quận Hải An – Tp.Hải Phòng.

- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
2003 – 1/2010	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên kế toán – lưu ký
1/2010 – 7/2012	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng kế toán – lưu ký
7/2012 – 3/2013	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng Giao dịch
3/2013- 26/3/2015	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
29/5/2015- 23/11/2015	Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
1/1/2016 – 16/3/2016	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
16/3/2016- nay	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, PTGD kiêm GD CNHCM

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.4. Bà Vũ Thị Thu Huyền – Kế toán trưởng

- **Họ và tên:** Vũ Thị Thu Huyền; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01 tháng 12 năm 1978
- Số CMND: 031033914 Cấp ngày: 28/7/2010 Nơi cấp: Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: 51/56 Cầu Cáp - Lam Sơn - Lê Chân - Hải Phòng.
- Nơi ở hiện nay: 8/4/109 Trại Lẻ, Kênh Dương, Lê Chân, hải Phòng.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
1999-2002	Công ty TNHH Anh Minh	Chuyên viên kế toán
2004-2005	Công ty TNHH TM Tổng hợp Sông Hồng	Kế toán tổng hợp
2005-2007	Công ty Cổ phần truyền thông Minh Quang	Phó phòng kế toán
2007- 2/2016	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó phòng Kế toán
3/2016 - 11/2016	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng BP Kiểm soát nội bộ
12/2016 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Kế toán trưởng

- Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty (nếu có): Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác (nếu có): Không có
- Lợi ích liên quan đối với công ty (nếu có): Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 07 cp

3. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	319.768.895.841	311.422.178.445	-2,61
2	Doanh thu thuần	35.703.221.327	38.538.260.627	7,94
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	18.119.413.874	6.101.263.708	-66,33
4	Lợi nhuận khác	-46.872.024	3.344.500	107,14
5	Lợi nhuận trước thuế	18.072.541.850	6.104.608.208	-66,22
6	Lợi nhuận sau thuế	18.072.541.850	5.145.918.673	-71,53
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	44.366%		-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)	33,62	26,39	-21,51
-	Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	33,62	26,39	-21,51

2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,025	0,032	28,043
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,026	0,033	27,190
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,112	0,124	10,490
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	0,508	0,158	-68,835
2	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,506	0,134	-73,611
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,057	0,017	-71,011
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,058	0,017	-70,568

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ sở hữu
a.	Cổ phần		
-	Tổng số cổ phần	29.181.096	
b.	Cơ cấu cổ đông		
-	Cổ đông lớn nắm giữ trên 5%	5.525.510	18,93%
	Ông Vũ Dương Hiền	3.587.773	12,29%
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	1.937.737	6,64%
-	Cổ đông nhỏ nắm giữ dưới 5%	23.655.586	81,07%
	Cổ đông tổ chức & cá nhân		
-	Cổ đông tổ chức	3.105.942	10,64%
-	Cổ đông cá nhân	26.075.154	89,36%
	Cổ đông trong nước & ngoài nước		
-	Cổ đông trong nước	28.869.314	98,94%
-	Cổ đông nước ngoài	311.782	1,06%
	Cổ đông nhà nước & cổ đông không thuộc nhà nước		
-	Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước	-	-%
-	Cổ đông khác	-	-%
c.	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
-	Số lượng cổ phiếu quỹ	4.706	0,016%
-	Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:	0	0

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hoạt động môi giới

- Trong năm 2017 doanh thu hoạt động môi giới đạt 9,79 tỷ đồng, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2016

- Tính đến 31/12/2017 Số tài khoản giao dịch tại HASECO là: 22.164 tài khoản tăng 923 tài khoản so với cuối năm 2016 (tương đương tăng 4,3%), trong đó cá nhân trong nước có 22.081 tài khoản; cá nhân nước ngoài có: 20 tài khoản; tổ chức trong nước có 62 tài khoản và tổ chức nước ngoài có: 01 tài khoản
- Thị phần môi giới của Haseco không có đột phá trong năm 2017
- Trong năm Công ty đã đưa vào sử dụng sản phẩm mới phần mềm giao dịch qua webtrading và mobiletrading.
- Cơ chế lương khoán đã khuyến khích CBNV phấn đấu đạt doanh số cao, đồng thời tăng khả năng thu hút các môi giới giỏi về với Công ty.
- Trong năm 2017 Công ty không mở thêm điểm tư vấn hay hỗ trợ giao dịch nào.
- Hoạt động môi giới trong năm 2017 vẫn là hoạt động chiếm tỷ trọng quan trọng trong tổng doanh thu của công ty.
- Duy trì tốt hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giao dịch tại Haseco, phần mềm Freewill luôn được đánh giá là hiện đại và đáp ứng được các yêu cầu của các Sở và Nhà đầu tư.
- Năng lực tài chính bảo đảm nhu cầu của Nhà đầu tư. Tỷ lệ vốn khả dụng thời điểm cuối năm 2017 là 382,42%.

2. Hoạt động Đầu tư

- Trong năm 2017, hoạt động đầu tư của Haseco khá thận trọng, đảm bảo nguyên tắc an toàn vốn.
- Hoạt động đầu tư của công ty năm 2017 thực hiện được 10,15 tỷ đồng doanh thu, không có đột biến so với cùng kỳ năm 2016. Trong năm thực hiện mục tiêu tái cơ cấu danh mục, Công ty đã tiếp tục thoái vốn tại một số cổ phiếu niêm yết. Ngoài việc bám sát diễn biến thị trường, Công ty cũng đã cải tiến phương pháp đầu tư và bước đầu thu được một số kết quả tích cực.
- Theo dõi nhận cổ tức đầy đủ, xử lý các mã trong danh mục OTC không giải ngân mua thêm.
- Đối với một số doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ có giá trị lớn và chưa thể thoái vốn do không có thanh khoản và chưa tìm được đối tác mua, Công ty đã thường xuyên chủ động cập nhật, nắm bắt các thông tin, cố gắng tham gia sâu hơn vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời Công ty tiếp tục tích cực tìm cơ hội thoái vốn hoặc liên kết với các đối tác để đảm bảo quyền lợi của Haseco tại các doanh nghiệp này.
- Ở một số thời điểm nhất định, tính chính xác trong công tác dự báo chưa cao dẫn tới còn bỏ lỡ cơ hội mua/bán tốt nhất có thể.
- Mặc dù đã tăng cường mở rộng mối quan hệ trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán nhưng hiệu quả trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư/thoái vốn còn hạn chế.

3. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp

- Năm 2017 với những nỗ lực tìm kiếm khách hàng hoạt động Tư vấn của Công ty đã thực hiện tư vấn phát hành tăng vốn, đăng ký công ty đại chúng, quản lý sổ cổ đông... cho nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Hải Phòng
- Năm 2017 doanh thu hoạt động Tư vấn của Công ty đạt 259,5 triệu đồng, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 (Doanh thu hoạt động tư vấn năm 2016 đạt 873,5 triệu đồng)

- Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp trong năm 2017 của Công ty có thực hiện tư vấn niêm yết 02 Công ty; Tư vấn đầu giá cổ phần: 01 Công ty; Tư vấn tổ chức đại hội cổ đông thành lập: 02 Công ty và 8 Công ty thực hiện quản lý sổ cổ đông.
- Hoạt động Tư vấn tài chính trong tình hình khó khăn, tuy nhiên đã cố gắng duy trì hoạt động, củng cố nhân sự để thực hiện tiếp và triển khai các hợp đồng mới
- Xúc tiến tiếp cận các DN để ký kết thêm các hợp đồng tư vấn mới cho các DN trên địa bàn.

4. Duy trì, xây dựng hệ thống quản lý

- **Xây dựng hệ thống qui định hoạt động nghiệp vụ và quản trị rủi ro:** Công ty thường xuyên rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh, bổ sung lại toàn bộ quy chế, quy trình liên quan đến hoạt động hàng ngày gồm: Quy chế lương kinh doanh, các quy trình liên quan đến tổ chức nhân sự; Các quy trình kiểm soát; và các quy định liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ khác như; Quy trình nghiệp vụ kế toán lưu ký; Quy chế đầu tư, giao dịch....
- **Thương hiệu:** Năm 2017 hoạt động quảng bá thương hiệu của Công ty không được triển khai.
- **Xây dựng môi trường làm việc:** Công ty tiếp tục tối ưu hóa việc sử dụng phần mềm văn phòng trực tuyến (Portal Office) góp phần rút ngắn thời gian làm việc và trao đổi trong toàn bộ hệ thống. Đảm bảo công việc nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm chi phí.
- **Quản trị rủi ro:** Công ty tiếp tục xử lý các công nợ tồn đọng từ nhiều năm trước. Bước đầu đã đạt được một số kết quả đáng, xử lý được một số các khoản công nợ.

5. Những vấn đề còn tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong năm 2017 Haseco vẫn còn những vấn đề tồn tại sau:

- Công tác thu hồi nợ xấu mặc dù đã có những kết quả nhất định nhưng vẫn còn nhiều khoản nợ xấu chưa thu hồi được do nhiều nguyên nhân.
- Chưa xây dựng được tiêu chí phân loại khách hàng để có những chính sách phục vụ cho phù hợp;
- Các sản phẩm tư vấn chưa đa dạng, sản phẩm tài chính còn một số hạn chế, thiếu linh hoạt, chưa hấp dẫn nhà đầu tư. Công nghệ cần nâng cao tính ổn định và triển khai thêm các tính năng mới.
- Chưa có những chương trình chăm sóc khách hàng cụ thể, thường xuyên
- Mặc dù đã tăng cường tìm kiếm và tuyển dụng thêm nhân sự Môi giới, tuy nhiên số lượng Môi giới nhân sự còn ít so với mặt bằng chung của thị trường. Kỹ năng về tư vấn và chăm sóc khách hàng của đội ngũ Môi giới cần tiếp tục được nâng cao hơn nữa.
- Trong năm 2017, mặc dù có cơ hội tham gia hoạt động tư vấn chuyên sâu (Mua bán sáp nhập, tái cấu trúc) nhưng Haseco chưa tận dụng được do nguồn lực hạn chế.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của toàn thể cán bộ Công ty trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, trong đó tập trung vào các công việc chính sau:

- **Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:**

- + Kết thúc năm 2017 Công ty đã chưa đạt được chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận năm 2017 mới chỉ đạt 5,14 tỷ đồng bằng 25,7% kế hoạch năm, doanh thu đạt 38,5 tỷ đồng, bằng 96,25 % kế hoạch năm

- **Về Phương án sử dụng lợi nhuận năm 2016, trả cổ tức bằng tiền mặt 5%**

Công ty đã tiến hành các thủ tục chốt danh sách cổ đông và thực hiện trả cổ tức năm 2016 bằng tiền, cụ thể:

- + Ngày đăng ký cuối cùng: 19/5/2017
- + Tỷ lệ thực hiện: 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng)
- + Thời gian thực hiện: bắt đầu từ ngày 19/6/2017

- **Về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng**

Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng, theo đó Đại hội đã ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục liên quan đến đợt phát hành. Tuy nhiên trong năm 2017 do điều kiện của thị trường cũng như từ phía doanh nghiệp, đồng thời để đảm bảo quyền lợi cho cổ đông, HĐQT thấy rằng việc phát hành trong giai đoạn này là chưa phù hợp.

- **Về việc chuyển cổ phiếu HAC của Công ty từ đăng ký giao dịch trên sàn Upcom sang đăng ký niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà nội, theo đó:**

- + Ngày 3/8/2017 Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để lập hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX, ngay sau đó đã nộp hồ sơ chuyển sàn cho mã CK HAC của Công ty từ Sàn UpCom lên Sàn HNX. Tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan hồ sơ đến nay vẫn chưa được chấp thuận.

- **Một số nội dung khác**

- + Ngày 12/7/2017 Chi nhánh HN đã chính thức chuyển về địa chỉ số 163 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, quá trình chuyển đổi này không làm gián đoạn đến hoạt động giao dịch của khách hàng.
- + Công ty đã ban hành một số chính sách cụ thể nhằm tiếp tục thu hút nhà đầu tư sử dụng sản phẩm Margin.
- + Công tác chăm sóc khách hàng vẫn được duy trì tốt, ổn định.
- + Các hoạt động kiểm tra giám sát cũng được đảm bảo không để xảy ra thất thoát rủi ro.
- + Chế độ báo cáo, Công bố thông tin thường kỳ và bất thường được đảm bảo theo quy định của UBCK Nhà nước; Sở GDCK HCM và Sở GDCK HN.
- + Mạnh dạn tái cơ cấu danh mục đầu tư niêm yết và một số cổ phiếu chưa niêm yết;
- + Tập trung tăng cường công tác xử lý nợ xấu; quản trị rủi ro;
- + Kiện toàn một số các quy trình, quy chế nội bộ như các quy trình nghiệp vụ, cơ chế lương khoán, quy định về bảo mật thông tin, quy trình đánh giá nhân viên,...
- + Tăng cường thực hiện các hoạt động đào tạo nội bộ nhằm nâng cao chất lượng nhân sự;
- + Rà soát, cắt giảm một số chi phí như chi phí hành chính, chi phí nhân sự gián tiếp.

Nhưng bên cạnh đó còn những tồn tại:

- + Công ty tồn tại một số hạn chế như nợ xấu dù đã tích cực thu hồi nhưng vẫn còn ở mức cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Giám đốc. Ban giám đốc thường xuyên họp bàn, phân công giao việc, kiểm tra chéo, hỗ trợ lẫn nhau; thường xuyên báo cáo trực tiếp với Hội đồng quản trị để có hướng chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời.
- Ban giám đốc đã mạnh dạn đề xuất và quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu, danh mục đầu tư tồn đọng, tái cơ cấu bộ máy nhân sự và cắt giảm chi phí hợp lý đồng thời tích cực tìm nguồn huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, phát triển sản phẩm dịch vụ mới và khai thác nguồn lực từ nhà đầu tư và cổ đông lớn.
- Ban giám đốc đã có các biện pháp cụ thể để ổn định và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong giao dịch, có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy kinh doanh, quản lý để bộ máy điều hành hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu kế hoạch. Đặc biệt quan trọng là giám sát quản trị rủi ro.

3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT

Năm 2018, Hội đồng quản trị tiếp tục tăng cường giám sát, hỗ trợ các hoạt động của Ban giám đốc, ưu tiên quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ.

HĐQT đưa ra những nhiệm vụ chính với những định hướng phát triển của HASECO năm 2018 như sau:

3.1 Hoạt động Môi giới

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, chú trọng đến việc khai thác và chăm sóc các nhóm khách hàng VIP và khách hàng tổ chức. Tiếp tục ổn định đội ngũ kinh doanh, tích cực triển khai thu hút khách hàng và nhân sự tốt
- Nâng cao hiệu suất lao động thông qua cơ chế khoán lương, thường gắn với kết quả kinh doanh;
- Tăng cường các ứng dụng công nghệ phục vụ nhà đầu tư. Sắp xếp lại đội ngũ và xây dựng phương án để nâng cao mức doanh thu.
- Triển khai giải pháp phát triển thị trường và chăm sóc khách hàng, cụ thể:
- + Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp và nghiên cứu sản phẩm mới.
- + Đối với khách hàng cá nhân: đây là kênh mà Công ty đang có lợi thế nên tiếp tục đẩy mạnh phát triển thêm nhân sự Môi giới, xây dựng các chính sách sản phẩm về Dịch vụ tài chính, Sản phẩm tư vấn đầu tư, sản phẩm ưu đãi VIP....cho từng nhóm khách hàng cụ thể.
- + Đối với kênh Môi giới trực tuyến: Công ty sẽ tiếp tục nâng cấp thêm các tiện ích mới để phục vụ khách hàng giao dịch trực tuyến gắn với phẩm Webtrading, Sản phẩm Margin

3.2 Dịch vụ tài chính – Tư vấn Doanh nghiệp

- Đa dạng hóa số lượng và hình thức cung cấp dịch vụ; Tập trung vào dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp; Cải tiến các sản phẩm hiện tại theo hướng linh hoạt, thuận tiện với khách hàng nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho Công ty. Chú trọng phát triển công nghệ nhằm gia tăng tiện ích, tăng cường khả năng kiểm soát rủi ro, nâng cao kỹ năng phục vụ khách hàng.

- Kiểm soát chặt rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

3.3 Hoạt động Đầu tư

- củng cố lại Phòng đầu tư, xây dựng và ban hành quy chế đầu tư theo nguyên tắc gắn quyền lợi cũng như nghĩa vụ với nhân viên đầu tư. Bám sát các diễn biến của thị trường, các biến động kinh tế, chính trị, xã hội nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng, nâng cao tính nhanh nhạy, chính xác của công tác dự báo, nhận định về xu hướng thị trường, qua đó có các hành động kịp thời thực hiện đầu tư khi thị trường có chuyển biến tích cực.
- Tiếp tục thực hiện quyết liệt việc thoái vốn một số mã còn tồn đọng, sinh lời thấp.
- Thường xuyên tham gia quản trị, kiểm soát các doanh nghiệp mà Công ty đang sở hữu lớn qua việc tham gia HĐQT, BKS, tổ chức thăm doanh nghiệp định kỳ, thiết lập mối quan hệ với các cổ đông khác.
- Tiếp tục dành tỷ trọng vốn hợp lý cho đầu tư ngắn hạn để tận dụng các sóng xuất hiện trong năm, đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy trình nghiệp vụ tự doanh trong quá trình mua, bán, chỉ đầu tư vào các mã có nền tảng cơ bản tốt, thanh khoản cao, các doanh nghiệp được hưởng lợi từ các chính sách của Nhà nước để có thể thu được lợi nhuận mà không bị đọng vốn.
- Tăng cường quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư nhằm tăng tính hiệu quả đồng thời đáp ứng các yêu cầu của UBCKNN và các quy định của Công ty.

3.4 Hoạt động Kiểm tra, kiểm soát

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro, đáp ứng các yêu cầu của công tác quản trị cũng như các quy định của UBCKNN.
- rà soát và hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ, ban hành các chương trình, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát nội bộ và các chế tài xử lý các vi phạm. Bộ phận quản trị rủi ro của Công ty phải được tổ chức, hoạt động hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế, tuân thủ các yêu cầu của UBCKNN và Điều lệ của Công ty.
- Tổ chức thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất hoạt động của các phòng, ban, chi nhánh để cảnh báo, phòng ngừa, phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời các sai phạm, giảm thiểu rủi ro cho Công ty.
- Tiếp tục duy trì hoạt động báo cáo, công bố thông tin theo đúng các quy định.

3.5 Công tác tổ chức và các hoạt động khác

- Tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp, tăng tỷ lệ lao động trực tiếp, tăng cường đào tạo nội bộ nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng nhân sự kết hợp với việc bổ sung nhân sự có chất lượng cao vào đội ngũ.
- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy trình, quy chế, rà soát và kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của Công ty.
- Xây dựng và đưa vào sử dụng website mới phù hợp hơn với các thiết bị cầm tay đồng thời làm mới thương hiệu HASECO
- Tăng cường thực hiện các biện pháp phù hợp để xử lý, thu hồi nợ xấu.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Thành viên HĐQT gồm:
 - 1 Ông Vũ Dương Hiền Chủ tịch HĐQT
 - 2 Ông Vũ Xuân Thủy Phó CT HĐQT
 - 3 Ông Đoàn Đức Luyện Ủy viên HĐQT
 - 4 Ông Nguyễn Mạnh Cường Ủy viên HĐQT
 - 5 Bà Nguyễn Thị Nguyệt Ủy viên HĐQT

Thông tin chi tiết thành viên HĐQT:

* Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT (thông tin như trang 5)

* Ông Đoàn Đức Luyện - Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Đoàn Đức Luyện; Giới tính: Nam;
- Ngày, tháng, năm sinh: 20/11/1948
- Số chứng minh thư nhân dân: 030638620; Cấp ngày 6/4/2005 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Tân Phong- Kiến Thụy- Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 44C Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 44C Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ khoa học
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1965-1968	Trường An Dũng, Kiến Thụy, Hải Phòng	Giáo viên, Bí thư Đoàn trường
1968-1971	Bộ đội tại chiến trường B1, Trung đội trưởng, Phó BT đoàn TN	
1971-1974	Cán bộ kiểm soát Hải quan Hà Nội, Hải Phòng	
1974-1981	Sinh viên Đại học Ngoại Thương, CV kế hoạch giá công ty Cung ứng tàu biển Hải Phòng	
1981-1984	Liên hiệp các công ty XNK Hải Phòng	Trưởng phòng kế hoạch giá
1984-1995	Công ty kinh doanh DV Ngoại thương Hải Phòng	Giám đốc kiêm BT Đảng Ủy
1996- 2015	Công ty CP KCN Đình Vũ Hải Phòng	Phó Tổng giám đốc
2015 - nay	Nghỉ hưu	

- Chức vụ tại Công ty: Ủy viên HĐQT
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Các khoản nợ đối với Công ty: không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: thù lao Hội đồng quản trị

- Lợi ích liên quan đối với Công ty: không
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 200.000 CP
- + Sở hữu cá nhân: 200.000 cổ phần
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,68 %
- * **Ông Vũ Xuân Thủy - Thành viên HĐQT**
- Họ và tên: Vũ Xuân Thủy ; Giới tính: Nam;
- Ngày, tháng, năm sinh: 15/12/1966
- Số CMTND: 030977072; cấp ngày 29/11/2000 tại Hải Phòng
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 11/33 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 11/33 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1986-1989	Trường Đại học Hàng hải Hải Phòng	
1990-nay	Tập đoàn Hapaco	Phó chủ tịch HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Tập đoàn Hapaco.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT
- Lợi ích liên quan đối với công ty: không
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.937.737 CP
- + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
- + Đại diện vốn: 1.937.737 cp
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 6,64%
- * **Bà Nguyễn Thị Nguyệt- Thành viên HĐQT (Thông tin như trang 7)**
- * **Ông Nguyễn Mạnh Cường- Thành viên HĐQT**
- Họ và tên: Nguyễn Mạnh Cường Giới tính: Nam
- Sinh ngày 09/04/1979
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân: 030992445 Cấp ngày: 14/04/2008 Nơi cấp: Hải Phòng

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: C6/185 Tôn Đức Thắng, phường An Dương, Lê Chân, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: C6/185 Tôn Đức Thắng, phường An Dương, Lê Chân, Hải Phòng
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đối ngoại
- Quá trình làm việc

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
4/2004 - 7/2007	ACB -HP	Nhân viên
8/2007 - 9/2007	ACBS	Nhân viên
10/2007 - 4/2009	ACBS	Phó Giám đốc
2009 - 3/2017	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng phòng giao dịch
3/2017 - nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng giao dịch

- Chức vụ tại Công ty: Trưởng phòng giao dịch
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT
- Lợi ích liên quan đối với công ty: không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 CP
- Sở hữu: 0 cổ phần
- Đại diện vốn: 0 cp
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0%

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị luôn đảm bảo các kỳ họp thường kỳ và bất thường luôn có mặt đủ thành viên (*hoặc ủy quyền*), do chủ tịch HĐQT chủ trì, các cuộc họp đều có mời Trưởng ban kiểm soát. Nội dung các kỳ họp đều có sự trao đổi bàn bạc, báo cáo kết quả hoạt động điều hành các thành viên đã đóng góp ý kiến, giải pháp để Ban giám đốc thực hiện. Nghị quyết HĐQT được thông báo đến tất cả cán bộ chủ chốt và phân tích rõ nguyên nhân và có hướng xử lý các tồn tại.
- Thông qua các chủ trương để Ban giám đốc đưa ra biện pháp cụ thể để ổn định và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong giao dịch, có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy kinh doanh, quản lý để bộ máy điều hành hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Đặc biệt quan trọng là giám sát quản trị rủi ro.
- Các thành viên HĐQT đều có ý thức trách nhiệm cao, phát huy khả năng cộng sự, hỗ trợ tích cực để Ban giám đốc làm tốt công tác điều hành kinh doanh.
- HĐQT đã phê chuẩn những đề xuất của Ban giám đốc về các chính sách, các dịch vụ và các công cụ tiện ích để thu hút khách hàng, hỗ trợ khách hàng thuận lợi hơn trong đầu tư.
- HĐQT đã đôn đốc Ban giám đốc thực hiện việc tiết kiệm chi phí, sắp xếp lại nhân sự sau khi hợp nhất, thu hồi công nợ.
- Bên cạnh đó các hoạt động nghiệp vụ không để xảy ra rủi ro, thất thoát vốn

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Thành viên Ban kiểm soát gồm:

1. Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng BKS
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang - Ủy viên
3. Bà Đoàn Thị Thúy - Ủy viên

* **Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng ban kiểm soát:**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15 tháng 12 năm 1982
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ: Số 16 đường 3 khu Sao Đỏ- Anh Dũng- Dương Kinh- Hải Phòng
- Chức vụ hiện tại: Không
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế
- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2004-2007	CTCP Vận tải CNTT Bình Định	Phụ trách xuất nhập khẩu - Phòng Kế toán XNK
2007-2009	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Đại diện giao dịch sở GDCK Hà Nội
2009-2011	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên- Kiểm soát nội bộ
2011- nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng bộ phận- Kiểm soát nội bộ
3/2016- 11/2017	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Ban kiểm soát
11/2017- nay	Tập đoàn Hapaco	Giám đốc nhân sự

- Số cổ phần HAC nắm giữ : 3.658 CP
- + Sở hữu cá nhân: 3.658 cổ phần
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần
- * **Bà Đoàn Thị Thúy – Thành viên Ban kiểm soát**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 03/06/1984.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ: Số 408B Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
- Chức vụ hiện tại: Không
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
3/2007- 3/2009	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Môi giới

4/2009-3/2013	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên Kiểm soát nội bộ
4/2013- nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro
Từ 05/3/2016- nay	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Thành viên Ban kiểm soát

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.251 CP
- + Sở hữu cá nhân: 1.251 cổ phần
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần
- * **Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 14/8/1979
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Ý Yên – Nam Hà
- Địa chỉ: 2B/19/90/191 đường Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chức vụ hiện tại : Luật sư Tập đoàn Hapaco
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật
- **Quá trình làm việc:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2001-2006	Công ty AC Nielsen Việt Nam	Trưởng nhóm
2006-2008	CTCP xây dựng và kinh doanh nhà Phát Đạt- Tp.HCM	Trợ lý Giám đốc kinh doanh
2008-2009	Công ty bất động sản SAPro	Sales, Trợ lý Giám đốc kinh doanh
4/2010-2/2012	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên pháp chế
3/2012 – 5/2014	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Luật sư
5/2014 - Nay	Tập đoàn Hapaco	Luật sư

- Số cổ phần nắm giữ: 146 CP
 - + Sở hữu cá nhân: 146 cổ phần
 - + Đại diện vốn : 0 cổ phần
- 2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát**

- Nhiệm vụ của các thành viên:
- + Trưởng ban kiểm soát: Phụ trách chung, xây dựng chương trình, kế hoạch năm và giám sát triển khai. Xem xét kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- + Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban kiểm soát. Các thành viên trong Ban thực hiện nhiệm vụ và tham gia các công tác khác khi được Trưởng ban phân công.
- + Thực hiện đúng quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát, kèm theo quy chế tổ chức và hoạt động của BKS đã được sửa đổi, bổ sung.
- + Thông qua và Thống nhất chương trình kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2017.

- + Tham gia ý kiến với HĐQT về công tác quản lý tài chính cũng như các công tác khác trong Công ty.
- Năm 2017, sau các đợt kiểm tra, Ban kiểm soát đã báo cáo kết quả kiểm tra trình HĐQT Công ty. Qua kết quả kiểm tra về cơ bản Công ty đã chấp hành đúng chế độ chứng từ theo quy định về chế độ kế toán và tuân thủ quy trình nghiệp vụ và các quy định, quy chế của Công ty.
- Công ty tiếp tục cắt giảm chi tiêu, điều chỉnh nhân sự và điều hành sát sao các bộ phận, các Chi nhánh để phấn đấu thực hiện hoàn thành mức chỉ tiêu lợi nhuận mà kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra
- Các hoạt động của Công ty đều phù hợp với giấy phép đăng ký kinh doanh, Điều lệ Công ty. Công ty đã thực hiện các văn bản, quyết định về tiết giảm chi phí, điều chỉnh nhân lực, đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả và ngày càng phát triển. HĐQT, Ban giám đốc Công ty tiếp tục các biện pháp tích cực, kiên quyết chỉ đạo Hội đồng xử lý nợ cùng cơ quan pháp luật để xử lý thu hồi.

Đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2017 công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo chương trình kế hoạch đã xây dựng và ngày càng được tăng cường, đặc biệt là được sự quan tâm và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện được đúng quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình cụ thể qua kết quả dưới đây:
 - Hàng tháng được tham dự họp HĐQT và tham gia ý kiến vào các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và những quy định, quy chế quản lý điều hành của Công ty.
 - Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế như: Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, quý, năm, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các nghị quyết, quy định, quy chế quản lý, quy chế tiền lương, các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng cán bộ phát hành từ Hội đồng quản trị và Lãnh đạo Công ty.
- **Chức năng kiểm tra:**
 - + Đã tiếp nhận, kiểm tra các thông tin từ các cổ đông để phản ánh, kiến nghị với Hội đồng quản trị xử lý kịp thời.
 - + Ngoài việc tiếp nhận kiểm tra các hoạt động kinh doanh từ công ty hàng tháng, quý, năm, Ban kiểm soát còn tổ chức thực hiện kiểm tra 03 đợt theo chương trình kế hoạch công tác đã được xây dựng.
- **Chức năng giám sát:**
 - Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.
 - Trong năm 2017, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

3. Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và Ban kiểm soát.

- a. **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm:** Không
- b. **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán (trích nguyên văn)

Số : 1105.01.03 /2017/NVT2-BCTC

Ngày : 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2017Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết

thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

(Đã ký và đóng dấu)

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thanh
GCNĐKHNKT số: 0053-2018-124-1

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

2. Bảng cân đối kế toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.045.956.867	267.931.168.440
I. Tài sản tài chính	110		245.102.041.411	251.962.943.904
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	24.244.599.270	61.170.885.450
1.1. Tiền	111.1		7.744.599.270	17.170.885.450
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		16.500.000.000	44.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	24.705.157.586	5.928.456.671
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6.3.2	26.900.000.000	63.600.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	65.813.645.632	13.215.272.451
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.3.4	78.987.695.390	85.279.838.990
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3.5	-	(1.971.703.005)
7. Các khoản phải thu	117		6.239.445.674	4.917.956.614
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	6.239.445.674	4.917.956.614
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	100.000.000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.239.445.674	4.817.956.614
8. Trả trước cho người bán	118	6.4.2	20.086.595.862	22.529.337.662
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.3	66.169.308.084	71.335.741.765

12. Các khoản phải thu khác	122	6.4.4	2.705.139.144	2.704.430.118
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	6.5	(70.749.545.231)	(76.747.272.812)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		17.943.915.456	15.968.224.536
1. Tạm ứng	131	6.6	14.096.690.100	12.345.630.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.7 a	237.664.231	56.267.478
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6.8 a	186.294.146	186.294.146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.758.550.431	1.715.316.364
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	6.17	1.664.716.548	1.664.716.548
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.376.221.578	51.837.727.401
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		15.073.400.000	15.073.400.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.9	15.073.400.000	15.073.400.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(10.073.400.000)	(10.073.400.000)
II. Tài sản cố định	220		6.429.742.848	9.258.873.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	3.653.706.619	5.102.461.503
- Nguyên giá	222		17.931.995.900	17.931.995.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.278.289.281)	(12.829.534.397)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	2.776.036.229	4.156.411.744
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	17.160.053.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.224.056.651)	(13.003.641.736)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	6.12	24.466.297.636	24.284.683.636
V. Tài sản dài hạn khác	250		12.480.181.094	13.294.170.518
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.8 b	113.856.200	2.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.7 b	11.893.450.305	13.148.563.137
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.13	472.874.589	143.607.381
2. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		311.422.178.445	319.768.895.841

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.968.873.811	7.969.687.787
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.968.873.811	7.969.687.787
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.14	11.540.680	12.094.000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.15	-	253.414.500
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	6.16	55.700.500	68.200.500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.17	1.301.141.287	1.139.061.463
11. Phải trả người lao động	323		1.219.143.755	1.147.559.786
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		99.018.672	74.350.513
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.18	59.914.800	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	6.19	5.835.575.307	4.424.592.308
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.386.838.810	850.414.717
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.453.304.634	311.799.208.054
I. Vốn chủ sở hữu	410		301.453.304.634	311.799.208.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.20 a	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.774.730.314	871.103.221
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.774.730.314	871.103.221
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.20 b	6.139.944.006	18.293.101.612
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.20 c	4.425.733.471	18.293.101.612
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.714.210.535	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		311.422.178.445	319.768.895.841

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		2.582.906.361	-
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.21	9.047.550.000	4.830.600.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.22	99.704.180.000	110.659.690.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6.23	1.489.690.250.000	1.328.610.560.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.355.144.140.000	1.197.333.660.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		124.168.680.000	125.027.900.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		10.377.430.000	6.249.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.24	32.247.800.000	1.650.580.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		32.247.800.000	1.150.580.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	500.000.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.25	85.650.237.378	61.246.211.477
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		84.490.810.400	60.038.121.946
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		188.779.074	130.042.833
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		180.385.946	121.565.422
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		8.393.128	8.477.411
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		970.647.904	1.078.046.698

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.26	84.679.589.474	60.168.164.779
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		84.386.775.213	60.131.398.926
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		292.814.261	36.765.853
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	6.26	970.647.904	1.078.046.698

3. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		10.153.098.980	10.800.104.553
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.28	2.924.382.022	8.396.268.453
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.29	5.083.912.200	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.30	2.144.804.758	2.403.836.100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	6.30	2.733.597.936	5.613.513.196
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.30	5.787.463.179	1.060.119.536
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	6.30	6.660.000.000	3.052.500.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.789.810.083	7.572.473.410
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		747.415.795	588.413.836
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		259.581.817	873.563.634
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	6.31	-	3.512.265.633
Cộng doanh thu hoạt động	20		36.130.967.790	33.072.953.798
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9.848.712.106	747.044.188
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.28	6.479.010.441	747.044.188

b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6,29	3.369.701.665	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.32	(2.807.609.366)	(9.585.078.146)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		899.363.048	1.408.750.048
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		12.235.002.314	11.131.243.060
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		818.428.604	658.241.775
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		118.790.000	696.299.810
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		21.112.686.706	5.056.500.735
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.407.292.837	2.630.267.529
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.33	2.407.292.837	2.630.267.529
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		11.161.644	48.136.111
Cộng chi phí tài chính	60		11.161.644	48.136.111
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
61			-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62	6.34		11.313.148.569	12.479.170.607
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
70			6.101.263.708	18.119.413.874
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		5.344.500	318.181.818
8.2. Chi phí khác	72		2.000.000	365.053.842
Cộng kết quả hoạt động khác	80		3.344.500	(46.872.024)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4.390.397.673	18.072.541.850
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.714.210.535	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.35	958.689.535	-

10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5.145.918.673	18.072.541.850
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		111,74	588,45
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.36	111,74	588,45
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

4. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		6.104.608.208	18.072.541.850
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	03		3.669.169.799	3.483.850.793
- Các khoản dự phòng	04		(2.394.856.361)	(9.585.078.146)
- Chi phí lãi vay	06		11.161.644	48.136.111
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	07		(981.081.396)	(11.810.919.405)
- Dự thu tiền lãi	08		(5.258.364.278)	(3.089.500.000)
3. Tăng các khoản chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
4. Giảm doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(1.714.210.535)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(563.572.919)	(2.880.968.797)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	31		(19.034.193.385)	51.689.312.735
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		36.700.000.000	(63.250.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(52.598.373.181)	(8.909.993.847)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		6.292.143.600	(3.281.852.020)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	303.641.600
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.587.956.614	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		1.551.062.461	23.231.226.763

- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(1.262.346)	(23.117.081)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(2.080.327.308)	(11.095.466.700)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	59.914.800	(195.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.073.716.079	1.783.134.942
- Thuế TNDN đã nộp	43	(337.586.171)	-
- Lãi vay đã trả	44	(11.161.644)	(48.136.111)
- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán	45	2.189.327.300	1.374.808.000
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	24.668.159	5.350.198
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47	(502.257.607)	490.459.705
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48	71.583.969	49.233.290
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50	(77.128.797)	(2.428.407.383)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(479.059.200)	(21.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(26.134.549.576)	(13.207.574.706)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.021.653.400)	(6.792.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	318.181.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	3.430.000.000	12.080.536.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	2.408.346.600	5.606.078.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	(8.892.409)	(248.716)
3. Tiền vay gốc	73	-	37.100.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	49.499.780.539	37.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(37.100.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	75	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	76	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	77	(49.499.780.539)	(37.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	78	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	79	(13.191.190.795)	(10.442.715.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(13.200.083.204)	(10.442.964.241)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(36.926.286.180)	(18.044.460.854)
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	101	61.170.885.450	79.215.346.304
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	6.1	17.170.885.450	49.315.346.304

- Các khoản tương đương tiền			44.000.000.000	29.900.000.000
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.1	24.244.599.270	61.170.885.450
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán			7.744.599.270	17.170.885.450
- Các khoản tương đương tiền			16.500.000.000	44.000.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.260.041.822.750	1.614.669.630.250
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.310.542.746.250)	(1.673.159.394.150)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		75.544.966.402	72.784.719.856
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(747.415.795)	(567.802.669)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		170.693.727.077	229.639.722.426
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(170.586.328.283)	(230.129.677.943)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		24.404.025.901	13.237.197.770
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		61.246.211.477	48.009.013.702
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		61.246.211.477	48.009.013.702
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		60.131.398.926	48.009.013.702
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		36.765.853	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.078.046.698	
Trong đó: Có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		85.650.237.378	61.246.211.472
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		85.650.237.378	61.246.211.472
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		84.386.775.213	60.131.398.921
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		292.814.261	36.765.853
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			970.647.904	1.078.046.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007).

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Số 24, Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0201657860

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Công ty hoạt động theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2016.

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK là: 291.810.960.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ tám trăm mười triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Tel: (84-0225)3842332 | Fax: (84-0225)3746266 | Trụ sở: Số 24 Cù Chính Lan - Hồng Bàng - Hải Phòng

Trang 32

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

- a. Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:
- + Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
 - Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Giá trị lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng tài sản tài chính cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.
- b, Cuối niên độ kế toán, nếu có bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản cho vay thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Máy móc thiết bị	02-08
Thiết bị văn phòng	10
Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02-08

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kê cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

- a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
 - Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
 - Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.
- b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyên nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	7.612.812.730	17.155.193.055
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	131.786.540	15.692.395
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	44.000.000.000
Cộng	24.244.599.270	61.170.885.450

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	6.003.782	126.118.713.200

- Cổ phiếu	6.003.782	126.118.713.200
b. Cửa nhà đầu tư	431.606.201	5.187.175.892.250
- Cổ phiếu	431.606.201	5.187.175.892.250
Tổng cộng	437.609.983	5.313.294.605.450

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Giá mua	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	4.721.512.702	5.301.605.186	5.638.021.450	3.724.313.640
Cổ phiếu upcom	18.269.434.349	19.403.552.400	290.435.221	822.081.900
Cộng	22.990.947.051	24.705.157.586	5.928.456.671	4.546.395.540

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	26.900.000.000	63.600.000.000
Cộng	26.900.000.000	63.600.000.000

6.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	62.234.676.747	62.234.676.747	11.089.278.921	11.089.278.921
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.578.968.885	3.578.968.885	2.125.993.530	2.125.993.530
Cộng	65.813.645.632	65.813.645.632	13.215.272.451	13.215.272.451

6.3.4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.987.695.390	11.279.838.990
Trái phiếu (*)	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	78.987.695.390	85.279.838.990

(*) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ nôi hơi Sài Gòn. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi với kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15/07/2016, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu; Lãi suất trái phiếu 9%/năm, kỳ trả lãi 3 tháng/lần. Tổ chức phát hành có thể mua lại trước thời điểm đáo hạn.

6.3.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng trong năm				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng trong năm (*)		
I	TSTC FVTPL		22.990.947.051	24.705.157.586		(1.971.703.005)	1.971.703.005
1	Cổ phiếu NY		4.721.512.702	5.301.605.186		(1.971.113.605)	1.971.113.605
	CTT	345.000	4.048.500.000	5.037.000.000		(1.495.500.000)	1.495.500.000
	HAP	62.176	657.966.081	256.786.880		(465.220.481)	465.220.481
	Cổ phiếu khác	808	15.046.621	7.818.306		(10.393.124)	10.393.124
2	Cổ phiếu upcom		18.269.434.349	19.403.552.400		(589.400)	589.400
	HPP	351.943	17.334.002.679	17.667.538.600			
	DCD	40.100	288.980.000	501.250.000			
	FSO	104.641	643.956.600	1.234.763.800			
	Cổ phiếu khác	87	2.495.070	-		(589.400)	589.400
3	Trái phiếu						-
II	TSTC HTM	-	26.900.000.000	26.900.000.000		-	-
III	TSTC cho vay	-	65.813.645.632	65.813.645.632		-	-
IV	TSTC AFS	-	78.987.695.390	78.987.695.390	-	-	-
1	Cổ phiếu chưa niêm yết		4.987.695.390	4.987.695.390	-	-	-
	Công ty Cổ phần Bao bì Bìa - rượu - nước giải khát	17.710	180.642.000	180.642.000			
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	132.709	1.881.600.000	1.881.600.000			
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	133.333	1.906.788.370	1.906.788.370			
	Công ty Cổ phần Dệt may Đông Á	20.000	360.000.000	360.000.000			
	Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	266.666	658.665.020	658.665.020			
2	Trái phiếu		74.000.000.000	74.000.000.000			
	Cộng		194.692.288.073	196.406.498.608	-	(1.971.703.005)	1.971.703.005

(*) Theo thông tư 334/2016/TT-BTC Công ty không trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ mà ghi vào chênh lệch giảm giá trị các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo.

A.6.4. Các khoản phải thu

6.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.239.445.674	4.917.956.614
Cộng	6.239.445.674	4.917.956.614

6.4.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Mai Xuân San	1.886.000.000	3.633.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	18.140.807.362	18.140.807.362
Các đối tượng khác	59.788.500	755.530.300

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	20.086.595.862	22.529.337.662

6.4.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	15.963.000.000	19.179.500.000
Phải thu lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn	2.330.598.000	2.995.764.220
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	47.862.510.084	48.419.621.445
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	721.656.100
Phải thu hoạt động tư vấn khác	13.200.000	19.200.000
Cộng	66.169.308.084	71.335.741.765

6.4.4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu mua cổ phần công ty	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu khác	205.139.144	204.430.118
Cộng	2.705.139.144	2.704.430.118

A.6.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	TC	Tại 31 tháng 12 năm 2017		
			Số đầu năm	Số trích lập/hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn (*)	15.963.000.000		(19.179.500.000)	3.216.500.000	(15.963.000.000)
Phải thu về lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn (*)	2.330.598.000		(2.995.764.220)	665.166.220	(2.330.598.000)
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	47.862.510.084		(48.419.621.445)	557.111.361	(47.862.510.084)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.890.788.500		(3.637.788.500)	1.747.000.000	(1.890.788.500)
Phải thu khác	2.702.648.647		(2.514.598.647)	(188.050.000)	(2.702.648.647)
Cộng	70.749.545.231		(76.747.272.812)	5.997.727.581	(70.749.545.231)

(*) Công ty ghi giảm một số khoản phải thu về hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, số tiền 3.602.871.220 VND.

A.6.6. Tạm ứng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Phạm Trung Thành	11.260.000.000	9.500.000.000
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	2.354.350.000	1.995.500.000
Ông Huỳnh Chí Tâm	124.000.000	124.000.000
Các đối tượng khác	358.340.100	726.130.000
Cộng	14.096.690.100	12.345.630.000

A.6.7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59.347.460	18.080.443
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	178.316.771	38.187.035
Cộng	237.664.231	56.267.478

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại (*)	11.679.463.785	13.139.396.757
Chi phí sửa chữa văn phòng	210.105.000	-
Chi phí khác	3.881.520	9.166.380
Cộng	11.893.450.305	13.148.563.137

(*) Là giá trị lợi thế phát sinh khi hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 VND được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

A.6.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**a. Ngắn hạn**

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng.

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	111.856.200	-
Khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	113.856.200	2.000.000

A.6.9. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hải Hà	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Placo	10.073.400.000	(10.073.400.000)	10.073.400.000	(10.073.400.000)
Cộng	15.073.400.000	(10.073.400.000)	15.073.400.000	(10.073.400.000)

A.6.10. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	12.920.312.916	4.322.582.100	689.100.884	17.931.995.900
Số cuối năm	12.920.312.916	4.322.582.100	689.100.884	17.931.995.900
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	4.513.796.108		689.100.884	5.202.896.992
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	11.564.273.828	576.182.812	689.077.757	12.829.534.397

Khấu hao trong năm	921.133.541	527.598.216	23.127	1.448.754.884
Số cuối năm	12.485.407.369	1.103.781.028	689.100.884	14.278.289.281
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.356.039.088	3.746.399.288	23.127	5.102.461.503
Số cuối năm	434.905.547	3.218.801.072	-	3.653.706.619

A.6.11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.228.764.540	14.931.288.940	17.160.053.480
Tăng trong kỳ	-	840.039.400	840.039.400
Số cuối năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.228.764.540	839.372.860	3.068.137.400
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.989.242.024	11.014.399.712	13.003.641.736
Khấu hao trong năm	239.522.516	1.980.892.399	2.220.414.915
Số cuối năm	2.228.764.540	12.995.292.111	15.224.056.651
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	239.522.516	3.916.889.228	4.156.411.744
Số cuối năm	-	2.776.036.229	2.776.036.229

A.6.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị Quyền sử dụng đất tại số 9 Hoàng Diệu, thành phố Hải Phòng để thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như huy động nguồn vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

A.6.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	344.196.181	23.023.057
Tiền lãi được phân bổ trong năm	8.678.408	584.324
Cộng	472.874.589	143.607.381

A.6.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	365.680	919.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	11.175.000	11.175.000
Cộng	11.540.680	12.094.000

A.6.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ thuật sáng tạo	-	234.570.000
Các đối tượng khác	-	18.844.500
Cộng	-	253.414.500

A.6.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là khoản trả trước phí dịch vụ tư vấn.

A.6.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	100.302.086	75.138.200	-	25.163.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.664.716.548	-	958.689.535	337.586.171	1.664.716.548	621.103.364
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.038.759.377	3.489.665.146	3.873.550.486	-	654.874.037
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.664.716.548	1.139.061.463	4.551.656.767	4.289.274.857	1.664.716.548	1.301.141.287

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:

Hoạt động kinh doanh chứng khoán: Không chịu thuế

Hoạt động khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa do hủy hợp đồng chuyển nhượng lô đất số 9 Hoàng Diệu, thành phố Hải Phòng liên quan đến việc đầu tư xây trụ sở phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.6.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí tiền thuê văn phòng tháng 12.

A.6.19. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông	5.544.528.680	4.147.524.475
Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ theo phương án hợp nhất	37.918.875	46.811.284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.127.752	230.256.549
Cộng	5.835.575.307	4.424.592.308

A.6.20. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Tel: (84-0225)3842332 | Fax: (84-0225)3746266 | Trụ sở: Số 24 Cù Chính Lan - Hồng Bàng - Hải Phòng

Trang 47

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Vũ Dương Hiền	12,30%	35.877.730.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco	6,64%	19.377.370.000
Các cổ đông khác	81,04%	236.508.800.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	47.060.000
Cộng	100,00%	291.810.960.000

b. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	4.425.733.471	18.293.101.612
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.714.210.535	-
Cộng	6.139.944.006	18.293.101.612

c. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	18.293.101.612
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	3.431.708.138
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn từ lợi nhuận năm trước	14.588.195.000
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn đến 31/12/2017	7.136.614.750
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(2.710.881.279)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(903.627.093)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	(903.627.093)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(903.627.093)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2017	4.425.733.471

A.6.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	9.047.550.000	4.830.600.000
Cộng	9.047.550.000	4.830.600.000

A.6.22. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	5.704.180.000	16.659.690.000
Loại trên 1 năm	94.000.000.000	94.000.000.000
Cộng	99.704.180.000	110.659.690.000

A.6.23. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.355.144.140.000	1.197.333.660.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	124.168.680.000	125.027.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.377.430.000	6.249.000.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>1.489.690.250.000</u>	<u>1.328.610.560.000</u>

A.6.24. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	32.247.800.000	1.150.580.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	500.000.000
Cộng	<u>32.247.800.000</u>	<u>1.650.580.000</u>

A.6.25. Tiền gửi của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	84.490.810.400	60.038.121.946
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	84.206.389.267	60.009.833.504
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	284.421.133	28.288.442
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	188.779.074	130.042.833
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	180.385.946	121.565.422
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	8.393.128	8.477.411
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	970.647.904	1.078.046.698
Cộng	<u>85.650.237.378</u>	<u>61.246.211.477</u>

A.6.26. Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	84.679.589.474	60.168.164.779
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	84.386.775.213	60.131.398.926
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	292.814.261	36.765.853
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	970.647.904	1.078.046.698
Cộng	<u>85.650.237.378</u>	<u>61.246.211.477</u>

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.6.27. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

TT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
					Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	B							
1	Cổ phiếu niêm yết		52.973.337.544	52.970.348.964	2.924.382.022	2.921.393.442	8.098.268.453	86.036.188
	Sàn Hà Nội	1.523.672	28.561.987.000	26.845.123.700	2.167.950.000	451.086.700	1.640.858.800	3.619.888
	Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.172.071	22.943.370.544	24.801.346.022	612.331.264	2.470.306.742	3.314.319.832	81.502.100

	Sàn Upcom	26.900	1.467.980.000	1.323.879.242	144.100.758	-	3.143.089.821	914.200
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	7.989.007.001	11.546.624.000	-	3.557.616.999	298.000.000	661.008.000
	Công ty Cổ phần Đức Tân Long	2.161.320	7.989.007.001	11.546.624.000		3.557.616.999		
	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam							
	Công ty Cổ phần Sivico						298.000.000	
	Tổng Công ty Đầu tư phát triển Xây dựng (DIC Group)							661.008.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng		60.962.344.545	64.516.972.964	2.924.382.022	6.479.010.441	8.396.268.453	747.044.188

B.6.29. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	22.990.947.051	24.705.157.586	5.083.912.200	3.369.701.665	1.714.210.535
1	Cổ phiếu niêm yết	22.990.947.051	24.705.157.586	5.083.912.200	3.369.701.665	1.714.210.535
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
	Cộng	22.990.947.051	24.705.157.586	5.083.912.200	3.369.701.665	1.714.210.535

B.6.30. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.144.804.758	2.403.836.100
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.733.597.936	5.613.513.196
Từ các khoản cho vay	5.787.463.179	1.060.119.536
Từ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.660.000.000	3.052.500.000
Cộng	17.325.865.873	12.129.968.832

B.6.31. Doanh thu ngoài các thu nhập tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	3.512.265.633
Cộng	-	3.512.265.633

B.6.32. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(2.807.609.366)	(9.585.078.146)
Cộng	(2.807.609.366)	(9.585.078.146)

B.6.33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.407.292.837	2.630.267.529
Cộng	2.407.292.837	2.630.267.529

B.6.34. Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.663.555.754	6.768.935.632
Chi phí đồ dụng văn phòng	3.616.500	57.819.709
Chi phí công cụ, dụng cụ	191.177.806	98.660.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	736.019.938	515.388.957
Chi phí thuế, phí và lệ phí	186.929.250	101.299.000
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(1.558.950.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.164.171	1.231.039.023
Chi phí khác	3.838.635.150	3.706.027.655
Cộng	11.313.148.569	12.479.170.607

B.6.35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.104.608.208	18.072.541.850
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.311.160.535)	(781.298.950)
- Các khoản điều chỉnh tăng	403.050.000	-
<i>Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>213.000.000</i>	-
<i>Xử lý công nợ không thu hồi được và trích lập dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>190.050.000</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.714.210.535)	(781.298.950)
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	<i>(1.714.210.535)</i>	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(781.298.950)
Thu nhập chịu thuế	4.793.447.673	17.291.242.900
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(17.291.242.900)
Thu nhập tính thuế	4.793.447.673	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	958.689.535	-

B.6.36.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.145.918.673	18.072.541.850
Lãi chưa thực hiện	1.714.210.535	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	171.585.407	903.627.093
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.260.122.731	17.168.914.758
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.176.390	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111,74	588,45

(*) Hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận đã thực hiện)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu hoạt động	10.537.225.878	12.886.696.916	12.707.044.996		36.130.967.790
Chi phí hoạt động	(13.053.430.918)	(8.776.372.149)	717.116.361		(21.112.686.706)
Doanh thu hoạt động tài chính					2.407.292.837
Chi phí hoạt động tài chính					(11.161.644)
Chi phí không phân bổ					(11.313.148.569)
Kết quả hoạt động	(2.516.205.040)	4.110.324.767	13.424.161.357		6.101.263.708
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	136.832.298.650	61.233.408.485		198.065.707.135
Tài sản không phân bổ					113.356.471.310
Tổng cộng tài sản	-	136.832.298.650	61.233.408.485	-	311.422.178.445
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.175.000	-	-		11.175.000
Nợ phải trả không phân bổ					9.957.698.811
Tổng nợ phải trả	11.175.000				9.968.873.811

8. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban lãnh đạo	2.767.907.418	2.506.765.782

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.

Trân trọng báo cáo!

Hải Phòng, ngày 4 tháng 4 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG



CHỦ TỊCH HĐQT
 TS. Vũ Dương Hiền